



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐƯỢC KIỂM TOÁN NĂM 2024**  
**(Trích từ BCTC đã được kiểm toán – hợp nhất)**



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2024	01/10/2023
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>485.005.815.374</b>	<b>475.314.895.067</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>57.387.452.252</b>	<b>16.023.233.732</b>
1. Tiền	111		21.747.452.252	15.893.233.732
2. Các khoản tương đương tiền	112		35.640.000.000	130.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.2</b>	<b>260.993.289.477</b>	<b>413.667.547.785</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		16.788.177.111	6.593.207.451
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(1.364.876.840)	(753.166.515)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		245.569.989.206	407.827.506.849
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>158.563.110.572</b>	<b>27.583.353.505</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	6.275.440.852	9.071.020.060
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	122.667.214.280	8.141.374.508
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	24.900.000.000	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	4.739.705.440	10.390.208.937
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3	(19.250.000)	(19.250.000)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.7</b>	<b>129.051.542</b>	<b>17.323.150.124</b>
1. Hàng tồn kho	141		129.051.542	17.323.150.124
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>7.932.911.531</b>	<b>717.609.921</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	439.987.290	119.158.337
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.492.924.241	571.016.784
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13b	-	27.434.800
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.395.032.027.446</b>	<b>1.340.575.279.371</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>596.903.457.303</b>	<b>666.956.513.602</b>
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.5	-	73.200.000.000
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.6	596.903.457.303	593.756.513.602
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>110.133.536.205</b>	<b>117.245.468.895</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	110.133.536.205	117.245.468.895
- Nguyên giá	222		185.373.752.718	177.544.896.860
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(75.240.216.513)	(60.299.427.965)
<b>III Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.11</b>	<b>23.695.669.685</b>	<b>24.979.761.265</b>
- Nguyên giá	231		26.246.643.872	25.780.577.677
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(2.550.974.187)	(800.816.412)
<b>III Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.9</b>	<b>185.327.516.338</b>	<b>53.252.299.750</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		185.327.516.338	53.252.299.750
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.2</b>	<b>313.685.176.021</b>	<b>315.406.385.941</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		172.233.649.365	182.051.011.810
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		143.809.725.560	135.709.725.560
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(2.358.198.904)	(2.354.351.429)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>165.286.671.894</b>	<b>162.734.849.918</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	165.135.459.785	161.587.879.297
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		151.212.109	1.146.970.621
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.880.037.842.820</b>	<b>1.815.890.174.438</b>

25002  
CÔNG  
CỐ P  
HẬT TRIỆ  
VĨNH  
VY YÊN

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	30/09/2024	01/10/2023
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>300</b>		<b>1.005.389.564.436</b>	<b>1.021.438.293.371</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>310</b>		<b>161.642.549.421</b>	<b>189.046.810.412</b>
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.12		2.967.831.373	1.132.227.649
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			-	2
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13a		4.522.597.123	19.562.760.296
4. Phải trả người lao động	314			4.504.766.293	3.335.555.068
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14		75.698.751.550	79.658.794.757
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.15.a		37.042.814.242	35.360.754.867
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16.a		3.581.930.301	17.345.938.991
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17.a		21.080.000.000	18.320.000.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			12.243.858.539	14.330.778.782
<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>330</b>		<b>843.747.015.015</b>	<b>832.391.482.960</b>
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.15.b		780.114.770.265	772.418.638.862
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.16.b		3.507.517.506	-
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17.b		60.113.384.660	59.673.391.000
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.27		11.342.584	299.453.098
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>400</b>		<b>874.648.278.384</b>	<b>794.451.881.066</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>		<b>410</b>	<b>V.18</b>	<b>874.648.278.384</b>	<b>794.451.881.066</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411			358.583.850.000	311.814.740.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			358.583.850.000	311.814.740.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			(11.000.000)	(11.000.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418			78.949.441.652	68.268.361.930
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421			432.977.719.294	413.114.134.893
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			319.491.247.247	313.194.569.824
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b			113.486.472.047	99.919.565.069
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			4.148.267.438	1.265.644.243
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>440</b>		<b>1.880.037.842.820</b>	<b>1.815.890.174.438</b>

Vĩnh Phúc, ngày 06 tháng 11 năm 2024



# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/10/2023 đến 30/09/2024	Từ 01/10/2022 đến 30/09/2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	130.939.549.954	184.344.971.901
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	130.939.549.954	184.344.971.901
3. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	44.671.554.661	87.904.323.783
<b>4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> (20 = 10 - 11)	<b>20</b>		<b>86.267.995.293</b>	<b>96.440.648.118</b>
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	35.575.724.961	56.185.177.772
6. Chi phí tài chính	22	VI.5	1.753.112.044	1.864.960.874
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>1.067.712.678</i>	<i>1.326.395.002</i>
7. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		38.926.319.043	54.874.266.564
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6a	765.863.005	1.737.857.162
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6b	23.456.233.110	22.430.625.499
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b> (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	<b>30</b>		<b>134.794.831.138</b>	<b>181.466.648.919</b>
11. Thu nhập khác	31	VI.7	18.988.849.119	2.580.407.329
12. Chi phí khác	32	VI.8	187.662.731	3.489.534.252
<b>13. Lợi nhuận khác</b> (40 = 31 - 32)	<b>40</b>		<b>18.801.186.388</b>	<b>(909.126.923)</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b> (50 = 30 + 40)	<b>50</b>		<b>153.596.017.526</b>	<b>180.557.521.996</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	19.413.925.262	22.810.035.658
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11	22.972.544	52.542.340
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b> (60 = 50 - 51 - 52)	<b>60</b>		<b>134.159.119.720</b>	<b>157.694.943.998</b>
18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		133.513.496.525	157.839.462.462
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		645.623.195	(144.518.464)
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	3.463	4.708

Vĩnh Phúc, ngày 06 tháng 11 năm 2024